ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 33/2026/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 12 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trồng một số loài cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[1] quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản

[1] Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường

lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trồng một số loài cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trồng một số loài cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

b) Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

b) Tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động có sử dụng, áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi Quyết định này trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan khác trong quá trình áp dụng, thẩm định, nghiệm thu, thanh quyết toán các chương trình, dự án, mô hình thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quy định một số nội dung về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nguyên tắc áp dụng: Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là mức tối đa để làm căn cứ áp dụng; việc hỗ trợ cụ thể có thể thấp hơn tùy theo điều kiện thực tế và quy trình kỹ thuật của từng loài cây dược liệu.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng 43 loài cây dược liệu.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2026

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai, áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này; tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đơn vị sự nghiệp; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung tại Quyết định này.

4. Trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế làm thay đổi căn cứ tính toán định mức thì cơ quan, đơn vị áp dụng định mức có trách nhiệm kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh hoặc ban hành định mức mới cho phù hợp.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Ký bởi: Nông Quốc

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Viện Dược liệu – Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, PCT, các UV UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cao Bằng;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử cấp tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- VPUB: PCVP; TPKT; Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KT (pvT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Hoàng Văn Thạch

Phụ lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG MỘT SỐ LOÀI CÂY DƯỢC LIỆU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Ký bởi: Nông Quốc

A. DANH MỤC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

STT	Tên định mức	STT	Tên định mức
1	Sa nhân tím	23	Cà gai leo
2	Sâm Lai Châu	24	Bạch hoa xà thiệt thảo
3	Tam thất	25	Bán chi liên
4	Đương quy	26	Bồ công anh
5	Hoàng liên chân gà	27	Hoàng tinh hoa trắng
6	Bạch cập	28	Địa liền
7	Hy thiêm	29	Sâm bố chính
8	Bách bộ	30	Cốt khí củ
9	Kim tiền thảo	31	Xuyên tâm liên
10	Khôi tía	32	Cúc hoa vàng
11	Hoài sơn	33	Hương nhu trắng
12	Hà thủ ô đỏ	34	Hương nhu tía
13	Giảo cổ lam	35	Huyền sâm
14	Đinh lăng	36	Tam thất hoang
15	Đảng sâm	37	Ngũ gia bì hương
16	Diệp Hạ Châu	38	Ngũ gia bì gai
17	Cát sâm	39	Nhân trần
18	Ba kích	40	Địa hoàng
19	Bảy lá một hoa (Thất diệp nhất chi hoa)	41	Trà hoa vàng,
20	Đan sâm	42	Hồi lấy lá
21	Actisô	43	Mạch môn
22	Bạch chỉ		

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG MỘT SỐ LOÀI CÂY DƯỢC LIỆU

1. Cây Sa nhân tím

Tên thường gọi: Sa nhân tím

Tên khoa học: Amomum longiligulure T. L. Wu.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 2 năm.

a) Đối với trồng thâm canh

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hom	cây	9.800	
-	cây trồng dặm	cây	980	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	***Năm thứ nhất***			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	20 – 25 (4 – 5)	
-	NPK 12:3:15 + TE hoặc NPK 12:7:17 + TE	kg	88 – 137	
-	NPK 16:6:8 hoặc NPK 17:12:7	kg	274 – 392	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
2.2	***Từ năm thứ 2 trở đi***			
-	NPK 12:3:15 + TE hoặc NPK 12:7:17 + TE	kg	88 – 137	
-	NPK 16:6:8 hoặc NPK 17:12:7	kg	274 – 392	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu, …)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Ngoài ruộng sản xuất**			
1.1	***Năm thứ nhất***			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	54	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống, cuốc hố	công	50	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	40	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	60	
-	Bón phân thúc	công	10	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Làm cỏ, xới xáo (5 - 6 đợt)	công	50 - 60	
-	Phun thuốc BVTV	công	4	
-	Bảo vệ	công	10	
1.2	***Từ năm thứ 2 trở đi***			
-	Bón phân (2 đợt/năm)	công/năm	10	
-	Tưới nước	công/năm	36	
-	Làm cỏ, xới xáo vun gốc (3 - 4 đợt/năm)	công/năm	30-40	
-	Phun thuốc BVTV	công/năm	6	
-	Bảo vệ hằng năm	công/năm	10	
2	***Thu hoạch, sơ chế dược liệu***			
-	Thu hoạch			
	+ Thủ công	công	30 - 50	
	+ Máy	ca máy	02	1 ca máy/8 giờ
-	Rửa và phân loại, thái lát dược liệu	công	15	Sử dụng máy rửa, máy thái
-	Phơi, sấy, đóng bao	công	30	

b) Đối với trồng dưới tán rừng

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hom	cây	2.000	
-	cây trồng dặm	cây	200	
2	**Phân bón**			
2.1	***Năm thứ nhất***			
-	Phân vi sinh	Kg	2.000	1.000 kg sử dụng để trồng mới và 1.000 kg sử dụng để chăm sóc
-	NPK 5.10.3	Kg	400	
2.2	***Năm thứ hai***			
-	Phân vi sinh	Kg	1.000	

2. Cây Sâm Lai Châu

Tên thường gọi: Sâm Lai Châu

Tên khoa học: *Panax vietnamensis var. fuscidiscus* K.Komatsu, S.Zhu & S.Q.Cai

Quy mô: 01 ha

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: ít nhất 6 năm

a) Đối với trồng dưới tán rừng

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Cây giống	cây	20.000	Tiêu chuẩn Cây giống theo TCVN hoặc quy định tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
2	**Phân bón**			
-	Phân bón lót (phân hữu cơ vi sinh)	kg/cây/năm	0,2	Phân bón được phép lưu hành, sử dụng theo quy định
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Vật tư khác (cuốc, xẻng, lưới đen, cọc làm giàn che)			Theo thực tế
-	Mùn núi bổ sung hàng năm	kg/cây	0,2	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Lao động trực tiếp**			
1.1	***Năm thứ nhất***			
-	công lao động gây trồng			
+	Phát dọn thực bì	công/1.000 m^2	13,46	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
+	Vận chuyển và bón phân	công/1.000 m^2	58,80	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
+	Vận chuyển cây con và trồng	công/1.000 m^2	51,80	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
-	*Chăm sóc năm thứ nhất*			
+	Chăm sóc (nhổ cỏ, phá váng) - 1 năm chăm sóc 4 lần	m^2/công/lần chăm sóc	181,18	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
+	Bảo vệ cây trồng	công/ha	7,28	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
1.2	***Chăm sóc năm thứ 2 đến năm thứ 3***			
-	Chăm sóc (nhổ cỏ, phá váng) - 1 năm chăm sóc 4 lần	m^2/công/lần chăm sóc	181,18	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Bảo vệ cây trồng	công/ha	7,28	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
1.3	***Chăm sóc năm thứ 4 đến năm thứ 6***			
-	Chăm sóc (nhổ cỏ, phá váng) - 1 năm chăm sóc 4 lần	m^2/công/lần chăm sóc	124,86	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
-	Bảo vệ cây trồng	công/ha	7,28	
2	**Lao động gián tiếp**			
2.1	Năm thứ nhất		38,28	
-	Thiết kế	công	7,03	Chuẩn bị, thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, yếu tố sản xuất có liên quan đến công tác thiết kế; phân chia lô thiết kế, xây dựng bản đồ thiết kế; lập hồ sơ thiết kế, dự đoán trồng, chăm sóc, bảo vệ cây trồng
-	Lao động, quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu	%	31,25	
2.2	Năm thứ 2 đến năm thứ 3 (Lao động, quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu)	%	18,85	
2.3	Năm thứ 4 đến năm thứ 6 (Lao động, quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu)	%	13,21	

b) Đối với trên đất trống, vườn hộ

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Cây giống	cây	60.000-100.000	Tiêu chuẩn Cây giống theo TCVN hoặc quy định tại quy trình kỹ thuật này nếu không có TCVN
2	**Phân bón**			
-	Phân bón lót (phân hữu cơ vi sinh)	kg/cây/năm	0,2	Phân bón được phép lưu hành, sử dụng theo quy định
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Vật tư khác (cuốc, xẻng, lưới đen, cọc làm giàn che)			Theo thực tế
-	Mùn núi bổ sung hàng năm	kg/cây	0,2	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Lao động trực tiếp**			
1.1	***Năm thứ nhất***			
-	*công lao động gây trồng*			
+	Phát dọn thực bì	công/1.000 m^2	25,90	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
+	Vận chuyển và bón phân	công/1.000 m^2	325,80-588,00	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
+	Vận chuyển cây con và trồng	công/1.000 m^2	310,80 - 518,00	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
-	*Chăm sóc năm thứ nhất*			
+	Chăm sóc (nhổ cỏ, phá váng) - 1 năm chăm sóc 4 lần	m^2/công/lần chăm sóc	470,59	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
+	Bảo vệ cây trồng	công/ha	7,28	
1.2	***Chăm sóc năm thứ 2 đến năm thứ 3***			
-	Chăm sóc (nhổ cỏ, phá váng) - 1 năm chăm sóc 4 lần	m^2/công/lần chăm sóc	470,59	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
-	Bảo vệ cây trồng	công/ha	7,28	
1.3	***Chăm sóc năm thứ 4 đến năm thứ 6***			
-	Chăm sóc (nhổ cỏ, phá váng) - 1 năm chăm sóc 4 lần	m^2/công/lần chăm sóc	342,32	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
-	Bảo vệ cây trồng	công/ha	7,28	
2	**Lao động gián tiếp**			
2.1	Năm thứ nhất			
-	Thiết kế	Công	7,03	Chuẩn bị, thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, yếu tố sản xuất có liên quan đến công tác thiết

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
				kế; phân chia lô thiết kế, xây dựng bản đồ thiết kế; lập hồ sơ thiết kế, dự đoán trồng, chăm sóc, bảo vệ cây trồng
-	Lao động, quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu	%	116,74-160,98	
2.2	Năm thứ 2 đến năm thứ 3 (Lao động, quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu)	%	47,79	
2.3	Năm thứ 4 đến năm thứ 6 (Lao động, quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu)	%	33,16	

3. Cây Tam thất

Tên thường gọi: Tam thất

Tên khoa học: *Panax notoginseng* (Burkill) F.H. Chen

Quy mô: 01 ha tam thất trồng trong nhà màng, nhà lưới

Thời gian sinh trưởng/chu kỳ sinh trưởng: ít nhất 3 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Cây giống	cây	250.000	Tiêu chuẩn Cây giống theo TCVN hoặc quy định tại quy trình kỹ thuật này nếu không có TCVN
2	**Phân bón**			
-	Phân chuồng	tấn	50	
-	phân hữu cơ vi sinh	kg	500	300 kg được bón lót; 200 kg được bón vào 2 năm sau.
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Vật tư khác (cuốc, xẻng, lưới đen, cọc làm giàn che ....)			Theo thực tế
-	Mùn núi bổ sung hàng năm	kg/cây	0,2	Theo yêu cầu tại quy trình kỹ thuật trồng của từng loài
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Lao động trực tiếp**			
1.1	**Trong vườn ươm**			
-	công làm vườn ươm	công	40-45	
+	Lên luống, lấy mùn núi	công	30-35	
+	Chăm sóc Cây giống trong vườn ươm (2 năm)	công	50 - 60	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
1.2.1	***Năm thứ nhất***			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	100-120	
-	Lên luống	công	50-60	
-	Chở phân và bón lót	công	10-15	
-	Tưới nước	công	20-30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	90-100	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Thuê người Bảo vệ mô hình	công	130	
1.2.2	***Từ năm thứ 2 trở đi***			
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	90-100	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Thuê người Bảo vệ mô hình	công	130	
1.3	***Thu hoạch, sơ chế dược liệu***			
-	Thu hoạch	công	40 - 50	
-	Rửa và phân loại	công	30	
-	Phơi, sấy, đóng bao	công	90-100	

4. Cây Đương quy

Tên thường gọi: Đương quy, Tần quy, Can quy.

Tên khoa học: *Angelica acutiloba* (Sieb. et Zucc) Kitagawa.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 1 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	5	
-	Cây giống	Cây	125.000	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	***Đối với trường hợp trồng bằng Hạt giống***			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	20 (4)	
-	N (hoặc Đạm Urê)	kg	200 (434)	
-	P_2O_5 (hoặc Supe lân)	kg	150 (938)	
-	K_2O (hoặc Kali clorua)	kg	100 (167)	
-	Phân bón lá siêu kali	kg	1	
-	Vôi bột	kg	200	
2.2	***Đối với trường hợp trồng bằng cây con***			
-	N (hoặc Đạm Urê)	kg	275	
-	P_2O_5 (hoặc Supe lân)	kg	312	
-	K_2O (hoặc Kali clorua)	kg	125	
-	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	5	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
-	Rơm rạ phủ luống	m^3	120 - 150	
2.3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5	
-	Xử lý và gieo hạt	công	2	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Chăm sóc cây con (2 tháng)	công	20	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	54	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống, cuốc hố	công	54	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây (Đối với cây gieo bầu)	công	40	Kể cả trồng dặm
-	Gieo thẳng hạt trên ruộng sản xuất			
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoạch			
	+ Thủ công	công	100 - 120	
	+ Máy	ca máy	02	1 ca máy/8 giờ
-	Vận chuyển dược liệu			Theo quãng đường thực tế
-	Rửa và phân loại	công	10	Sử dụng máy rửa
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng)	công	20	
	+ Sử dụng máy sấy	công	4	
-	Đóng bao, lưu kho	công	2	

5. Cây Hoàng liên chân gà

Tên thường gọi: Hoàng liên chân gà

Tên khoa học: *Coptis quinquesecta* W.T.Wang

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 3 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Cây giống	cây	125.000 - 250.000	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Năm thứ nhất (trồng mới)**			
-	Mùn núi	tấn	10	
-	Đạm urê	kg	330	
-	Supe lân	kg	630	
-	Kali clorua	kg	170	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Mùn núi	tấn	5	
-	Đạm urê	kg/năm	330	
-	Supe lân	kg/năm	300	
-	Kali clorua	kg/năm	170	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
2.3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	10	
-	Cắt hom giâm và xử lý hom giâm	công	20	
-	Chăm sóc Cây giống trong vườn ươm (2 tháng)	công	20 - 30	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phát dọn thực bì, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất, lên luống	công	54	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	30	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	110 - 120	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Bón phân (2 đợt/năm)	công/năm	10	
-	Tưới nước	công/năm	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (2 - 3 đợt/năm)	công/năm	60 - 90	
-	Phun thuốc BVTV	công/năm	5	
-	Bảo vệ hàng năm	công/năm	10	
2.3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoạch và vận chuyển dược liệu	công	130 - 150	
-	Rửa và phân loại	công	10	Sử dụng máy rửa
-	Làm khô dược liệu:			
-	- Thủ công (phơi nắng)	công	20	
-	- Sử dụng máy sấy	công	4	
-	Đóng bao, lưu kho	công	2	

6. Cây Bạch cập

Tên thường gọi: Bạch cập

Tên khoa học: *Bletilla striata* (Thunb.) Reichb. f.)

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/chu kỳ sinh trưởng: 2 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Cây giống	cây	200.000	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	15-20 (3 – 4)	
-	Vôi bột	kg	1.000	
-	Phân NPK (15-10-15)	kg	350	
-	Đạm urê	kg	100 -120	
-	Supe lân	kg	150	
-	Kali clorua	kg	150	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn/năm	10 (2)	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	200	
-	Phân NPK (15-15-10)	kg/năm	200	
-	Đạm urê	kg/năm	90	
-	Supe lân	kg/năm	90	
-	Kali clorua	kg/năm	90	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
2.3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu, …)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5 - 10	
-	Cắt mầm và xử lý mầm giống	công	10 - 20	
-	Chăm sóc Cây giống trong vườn ươm (2 tháng)	công	20 - 30	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng	công	54	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	100	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Lên luống, cuốc hố	công	50	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	60	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	20	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (10 đợt)	công	240	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Bón phân (2 đợt/năm)	công/năm	10	
-	Tưới nước	công/năm	10	
-	Làm cỏ, xới xáo vun gốc (10 đợt/năm)	công/năm	240	
-	Phun thuốc BVTV	công/năm	5	
-	Bảo vệ hằng năm	công/năm	10	
-	***Thu hoạch, sơ chế dược liệu***			
-	Thu hoạch			
	+ Thủ công	công	100	
-	Rửa và phân loại, thái lát dược liệu	công	40	Sử dụng máy rửa, máy thái
-	Phơi, sấy, đóng bao	công	40	

7. Cây Hy thiêm

Tên thường gọi: Hy Thiêm

Tên khoa học: *Siegesbeckiaorientalis* L.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 60 ngày

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Giống gieo trực tiếp	kg	5,0 – 6,0	
-	Giống gieo vườn ươm	kg	1,7 - 2,0	
2	**Phân bón**			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	10 (2)	
-	Phân Đạm Ure	kg	260	
-	Phân supe lân	kg	375	
-	Phân kali clorua	kg	50	
-	Thuốc bảo vệ thực vật			Thực tế
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng (bao bì, dây tưới, dầm, cuốc, bạt…)	kg	500	Thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Vườn ươm**	công		
-	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	18	
-	Lên luống, bón phân lót, xử lý đất	công	5	
-	Gieo hạt, chăm sóc cây con	công	30	
2	**Trồng cây**	công	80	
-	Cày phay đất	công	36	
-	Lên luống	công	30	
-	Trồng dặm	công	8	
3	**Chăm sóc**	công		
-	Tưới nước	công	30	
-	Phun thuốc BVTV	công	10	
-	Bón phân	công	40	
-	Làm cỏ	công	100	
4	**Thu hoạch và vận chuyển**	công	80	
5	**Sơ chế, đóng gói**	công		
-	Phơi sấy	công	40	
-	Đóng gói	công	30	

8. Cây Bách bộ

Tên thường gọi: Bách bộ

Tên khoa học: *Stemona tuberosa* Lour.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 2 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức			Ghi chú
			Tổng	Năm 1	Năm 2	
I	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**					
1	Giống					
-	Cây giống	cây	12.500	12.500		
2	Phân bón					
-	Phân chuồng (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	40 (8)	20 (4)	20 (4)	
-	Đạm Urê	kg	608	304	304	
-	Lân supe	kg	1500	750	750	
-	Kali clorua	kg	266	133	133	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	Thực tế				
-	Vôi bột	kg	300	150	150	
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng (bao bì, dây tưới, dầm, cuốc, bạt…)					Thực tế
II	**Định mức công lao động**					
-	Phát dọn thực bì toàn diện	công	26	26		
-	Cuốc hố	công	26	26		
-	Lấp hố	công	10	10		
-	Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật	công	21	11	10	
-	Vận chuyển cây con và trồng	công	9	9		
-	Vận chuyển cây con và trồng dặm	công	3	3		
-	Phát chăm sóc lần 1	công	32	16	16	
-	Xới vun gốc lần 1	công	16	8	8	
-	Phát chăm sóc lần 2	công	22	11	11	
-	Xới vun gốc lần 2	công	16	8	8	
-	Bảo vệ	công	16	8	8	
-	Thu hoạch	công	30		30	
-	Sơ chế (rửa, phơi/sấy, đóng bao)	công	30		30	
-	Vận chuyển	công	15		15	

9. Cây Kim tiền thảo

Tên thường gọi: Kim tiền thảo

Tên khoa học: *Desmodium styracifolium* (Osb.) Merr.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 1 năm (Thu hái dược liệu 2 - 3 đợt/năm).

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	3,0 – 4,0	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Phân bón trong vườn ươm**			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	60 - 80	
-	NPK (16-16-8)	kg	5 - 10	
-	Đạm Urê	kg	3 - 5	
2.2	**Phân bón ngoài ruộng sản xuất**			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	20 (4)	
-	N (hoặc Đạm Urê)	kg	150 (325)	
-	P_2O_5 (hoặc Supe lân)	kg	90 (545)	
-	K_2O (hoặc Kali clorua)	kg	140 (234)	
-	Chế phẩm vi sinh Trichoderma sp.	kg	28	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	25	
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5	
-	Xử lý và gieo hạt	công	2	
-	Chăm sóc cây con (2 tháng)	công	20	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	55	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống	công	50	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	42	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước:			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hệ thống tưới	công	5	
-	Bón thúc phân	công	24	
-	Làm cỏ, xới xáo (6 - 8 đợt):			
	+ Sử dụng màng phủ nông nghiệp	công	60 - 80	
	+ Không sử dụng màng phủ nông nghiệp	công	180 - 240	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu (2 - 3 đợt)**			
-	Thu hoạch và vận chuyển dược liệu (40 công/đợt)	công	80 - 120	
-	Rửa và cắt ngắn dược liệu (10 công/đợt)	công	20 - 30	Sử dụng máy rửa, máy cắt
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng) (15 công/đợt)	công	30 - 45	
	+ Sử dụng máy sấy (5 công/đợt)	công	10 - 15	
-	Đóng bao, lưu kho (3 công/đợt)	công	6 - 9	

10. Cây Khôi tía

Tên thường gọi: Khôi nhung tía, Lá khôi.

Tên khoa học: *Ardisia gigantifolia* Stapf

Quy mô: 01 ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Định mức giống, vật tư**			
1	**Cây giống**			
-	Cây giống trồng mới	Cây	10.000	
-	Cây giống trồng dặm	Cây	1.000	
2	**Phân bón**			
2.1	**Phân hữu cơ vi sinh**			
-	Trồng mới (năm thứ nhất)	Kg	2.000	
-	Chăm sóc năm thứ 2	Kg	1.200	
-	Chăm sóc năm thứ 3	Kg	1.200	
2.2	**Phân Đạm nguyên chất**			
-	Trồng mới (năm thứ nhất)	Kg	100	
-	Chăm sóc năm thứ 2	Kg	100	
-	Chăm sóc năm thứ 3	Kg	100	
2.3	**Phân Lân nguyên chất**			
-	Trồng mới (năm thứ nhất)	Kg	90	
-	Chăm sóc năm thứ 2	Kg	90	
-	Chăm sóc năm thứ 3	Kg	90	
2.4	**Phân Kali nguyên chất**			
-	Trồng mới (năm thứ nhất)	Kg	120	
-	Chăm sóc năm thứ 2	Kg	120	
-	Chăm sóc năm thứ 3	Kg	120	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	**Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV**			
-	Trồng mới (năm thứ nhất)	Kg/Lít	3	
-	Chăm sóc năm thứ 2	Kg/Lít	3	
-	Chăm sóc năm thứ 3	Kg/Lít	3	
II	**Định mức lao động**	Công	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

11. Cây Hoài sơn

Tên thường gọi: Hoài sơn

Tên khoa học: *Dioscorea persimilis* Prain et Burkill

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 1 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hom củ	kg	1200-1500	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	30 (6)	
-	Đạm urê	kg	195	
-	Supe lân	kg	1.000	
-	Kali clorua	kg	170	
-	Thuốc bảo vệ thực vật			Theo thực tế
-	Rơm rạ phủ luống	m^3	120-150	
3	**Vật tư khác**			
-	Vật liệu làm giàn	bó	10.000	
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5	
-	Cắt hom giâm và xử lý hom giâm	công	8	
-	Giâm hom/ủ mầm	công	10	
-	Chăm sóc cây giâm trong vườn ươm	công	7	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	25	
-	Làm đất			
	+ Thủ công	công	50	
	+ Máy	ca máy	1	1 ca máy/8 giờ
-	Rải phân bón lót	công	10	
-	Làm đất, lên luống	công	50	
-	Trồng cây	công	60	Kể cả trồng dặm
-	Bón phân (bón lót, bón thúc), tưới nước, làm cỏ, xới xáo, phun thuốc BVTV	công	150	
-	Thu hoạch dược liệu	công		
	+ Thủ công	công	70	
	+ Máy	ca máy	2	1 ca máy/8 giờ
-	Rửa, nhặt phân loại dược liệu	công	30	
-	Phơi, đóng bao	công	30	

12. Cây Hà thủ ô đỏ

Tên thường gọi: Hà thủ ô đỏ

Tên khoa học: *Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 2 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	0,8 - 1,0	
-	Hom cành	kg	400 - 500	
-	Hoặc Cây giống	cây	83.000 – 90.000	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	15 (3)	
-	Đạm urê	kg	109	
-	Supe lân	kg	500	
-	Kali clorua	kg	75	
-	Thuốc BVTV	-	-	Theo thực tế
-	cây làm giàn leo	cây	10.000	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn/năm	10 (2)	
-	Đạm urê	kg/năm	109	
-	Kali clorua	kg/năm	142	
-	Thuốc BVTV	-	-	Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu, dây thép, tre nứa,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5 - 10	
-	Xử lý và gieo hạt giống	công	2	
-	Xử lý và giâm hom	công	10 - 20	
-	Chăm sóc Cây giống trong vườn ươm (3 tháng)	công	30 - 40	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	15	
-	Làm đất: cày, cuốc đất			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống, cuốc hố	công	64	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển cây con và trồng cây	công	40	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	16	
-	Làm cỏ, xới xáo (4-5 đợt /năm)	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	10	
-	Làm giàn leo (Cao 1,2m, hình chữ A)	công	23	
-	Bảo vệ	công	10	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Bón phân (2 đợt/năm)	công/năm	20	
-	Tưới nước	công/năm	20	
-	Làm cỏ, xới xáo vun gốc (3-4 đợt /năm)	công/năm	90 - 120	
-	Bảo vệ hằng năm	công/năm	10	
3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Dỡ giàn, dọn dẹp thân lá (chừa lại gốc)	công	10	
-	Thu hoạch:			
	+ Thủ công	công	50	
	+ Máy	ca máy	2	1 ca máy/8 giờ
-	Vận chuyển dược liệu			Theo quãng đường thực tế
-	Rửa, phân loại và thái lát dược liệu	công	10 - 15	
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng)	công	28	
	+ Sử dụng máy sấy	công	4	
-	Đóng bao, lưu kho	công	2	

13. Cây Giảo cổ lam

Tên thường gọi: Giảo cổ lam

Tên khoa học: *Gynostemma pentaphyllum* (Thunb.) Makino

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 2 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
Năm 1	1. Giống			
	- Hom giống	cây/ha	250.000	
	- Trồng dặm (10%)	cây/ha	25.000	
	2. Phân bón			
	- Phân chuồng (hoặc HCVS)	tấn/ha	15-20 (3-4)	
	- Đạm urê	kg/ha	350	
	- Supe lân	kg/ha	750	
	- Kali clorua	kg/ha	100	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			Thực tế
	4. Vật tư rẻ tiền mau hỏng (bao bì, dây tưới, dầm, cuốc, bạt…)			Thực tế
Năm 2	1. Phân bón			
	- Đạm urê	kg/ha	300	
	- Supe lân	kg/ha	500	
	- Kali clorua	kg/ha	65	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	5.000	
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
Năm 1	- Phát dọn thực bì	công	35	
	- Cày, phay	công	20	
	- Bón lót	công	15	
	- Lên luống	công	50	
	- Trồng cây	công	40	
	- Tưới nước	công	30	
	- Trồng dặm	công	5	
	- Làm cỏ, xới xáo, bón thúc	công	200	
	- BVTV	công	10	
	- Thu hoạch, sơ chế	công	90	
Năm 2	- Tưới nước	công	15	
	- Làm cỏ, xới xáo, bón thúc	công	200	
	- BVTV	công	10	
	- Thu hoạch, sơ chế	công	120	

14. Cây Đinh lăng

Tên thường gọi: Đinh lăng

Tên khoa học: *Polyscias fruticosa* (L.) Harms.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 3 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hom cành	kg	1500 - 1600	
-	Hoặc Cây giống	cây	33.000 - 50.000	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	20 – 25 (4 – 5)	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	500 - 700	
-	Vôi bột	kg	1.000	
-	Phân NPK (15-15-15)	kg	350 - 400	
-	Đạm urê	kg	100 - 120	
-	Supe lân	kg	400	
-	Kali clorua	kg	150	
-	Chế phẩm vi sinh Trichoderma sp.	kg	20 - 30	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
-	Rơm rạ phủ luống	M^3	120 - 150	
-	Nilon đóng bầu			Theo thực tế
-	Giá thể đóng bầu			Theo thực tế
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn/năm	10 – 15 (2 – 3)	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	300	
-	Phân NPK (15-15-15)	kg/năm	200	
-	Đạm Urê	kg/năm	100	
-	Supe lân	kg/năm	300	
-	Kali clorua	kg/năm	150	
-	Vôi bột	kg/năm	500 - 1000	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
2.1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5 - 10	
-	Cắt hom giâm và xử lý hom giâm	công	10 - 20	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Chăm sóc Cây giống trong vườn ươm (2 tháng)	công	20 - 30	
2.2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
2.2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	54	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống, cuốc hố	công	54	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	40	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
2.2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Bón phân (2 đợt/năm)	công/năm	10	
-	Tưới nước	công/năm	20	
-	Làm cỏ, xới xáo vun gốc (2 - 3 đợt/năm)	công/năm	60 - 90	
-	Phun thuốc BVTV	công/năm	5	
-	Bảo vệ hằng năm	công/năm	10	
2.2.3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoạch:			
	+ Thủ công	công	130 - 150	
	+ Máy	ca máy	02	1 ca máy/8 giờ
-	Vận chuyển dược liệu			Theo quãng đường thực tế
-	Rửa, phân loại và thái lát dược liệu	công	30	Sử dụng máy rửa, máy thái
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng)	công	20	
	+ Sử dụng máy sấy	công	5	
-	Đóng bao, lưu kho	công	2	

15. Cây Đảng sâm

Tên thường gọi: Đảng sâm

Tên khoa học: *Codonopsis javanica* (Blume) Hook.f. et Thoms

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 2 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	0,4 - 0,5	
-	Đầu củ	kg	400 - 500	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	15 (3)	
-	Đạm urê	kg	109	
-	Supe lân	kg	500	
-	Kali clorua	kg	75	
-	Thuốc BVTV	-	-	Theo thực tế
-	cây làm giàn leo	cây	10.000	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn/năm	10 (2)	
-	Đạm urê	kg/năm	109	
-	Kali clorua	kg/năm	142	
-	Thuốc BVTV	-	-	Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu, dây thép, tre nứa,…)	-	-	Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5 - 10	
-	Xử lý và gieo hạt giống	công	2	
-	Xử lý và giâm đầu củ	công	10 - 20	
-	Chăm sóc Cây giống trong vườn ươm (3 tháng)	công	30 - 40	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	16	
-	Làm đất: cày, cuốc đất			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống, cuốc hố	công	60	
-	Chở phân và bón lót	công	10	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	48	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	16	
-	Làm cỏ, xới xáo (4-5 đợt /năm)	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	10	
-	Làm giàn leo (Cao 1,2m, hình chữ A)	công	23	
-	Bảo vệ	công	10	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Bón phân (2 đợt/năm)	công/năm	10	
-	Tưới nước	công/năm	20	
-	Làm cỏ, xới xáo vun gốc (3-4 đợt /năm)	công/năm	90 - 120	
-	Phun thuốc BVTV	công/năm	6	
-	Vận chuyển phân bón	tấn/km	0,75	
-	Bảo vệ hằng năm	công/năm	10	
2.3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Dỡ giàn, dọn dẹp thân lá (chừa lại gốc)	công	10	
-	Thu hoạch:			
	+ Thủ công	công	40	
	+ Máy	ca máy	2	1 ca máy/8 giờ
-	Vận chuyển dược liệu			Theo quãng đường thực tế
-	Rửa và phân loại dược liệu	công	6 - 8	
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng)	công	22	
	+ Sử dụng máy sấy	công	4	
-	Đóng bao, lưu kho	công	2	

16. Cây Diệp hạ châu

Tên thường gọi: Diệp hạ châu đắng

Tên khoa học: *Phyllanthus amarus* Schumach & Thonn. Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ chu kỳ sinh trưởng: 90-120 ngày/vụ; 02 vụ/năm.

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	3-4	Hạt giống sạch sâu bệnh, tỷ lệ nảy mầm ≥ 80%
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Phân bón trong vườn ươm/vụ**			
-	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	2	Nếu sử dụng cùng vườn ươm cho cả hai vụ thì không cần bổ sung ở vụ 2
-	P_2O_5 (hoặc supe lân)	kg	80-100 (500-600)	
-	N (hoặc Ure)	kg	18-25 (40-50)	Bón bổ sung nếu cây sinh trưởng chậm
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
-	Vật liệu che phủ			Theo thực tế
2.2	**Phân bón trên ruộng trồng**			
-	Phân chuồng (Hoặc phân HCVS):			
	+ Vụ 1	tấn	15 (3)	
	+ Vụ 2		10 (2)	
-	N (hoặc Ure)	kg	220 (480)	
-	P_2O_5 (hoặc supe lân)	kg	105 (640)	
-	K_2O (hoặc KCl)	kg	50 (85)	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
-	Vật liệu che phủ			Đối với gieo thẳng lên ruộng; Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm:			Nếu sử dụng cùng vườn ươm
	+ Vụ 1	công	5	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	+ Vụ 2		2-3	cho cả hai vụ
-	Xử lý và gieo hạt	công	2	
-	Chăm sóc cây con (1 tháng)	công	10	
-	Nhổ/đào Cây giống	công	5-7	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
2.1	**Vụ thứ nhất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:	công		
	+ Thủ công	công	40-50	
	+ Máy	ca máy	1-2	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống:	công		
	+ Thủ công	công	40-50	
	+ Máy	ca máy	1-2	1 ca máy/8 giờ
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	25-30	Kể cả trồng dặm
-	Gieo thẳng hạt trên ruộng sản xuất	công	5	
-	Tưới nước:	công		
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hệ thống tưới	ca		Theo thực tế
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (3-4 đợt)	công	60-90	Đối với trồng cây con
-	Làm cỏ, xới xáo, tỉa cây (3-4 đợt)	công	100-130	Đối với gieo thẳng
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
2.1.1	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoạch và vận chuyển dược liệu	công	20	
-	Rửa và băm dược liệu:	công		
	+ Thủ công	công	20-30	
	+ Máy	ca máy	1-2	1 ca máy/8 giờ
-	Làm khô dược liệu:	công		
	+ Phơi thủ công	công	10	
	+ Sử dụng máy sấy	công	3	
-	Đóng bao, lưu kho	công	3-4	
2.2	**Vụ thứ hai**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	6-7	
-	Làm đất:	công		
	+ Thủ công	công	30-40	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	+ Máy	ca máy	1	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống:	công		
	+ Thủ công	công	40-50	
	+ Máy	ca máy	1-2	1 ca máy/8 giờ
-	Chở phân và bón lót	công	6-7	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	25-30	Kể cả trồng dặm
-	Gieo thẳng hạt trên ruộng sản xuất	công	5	
-	Tưới nước:			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Hệ thống tưới	ca		Theo thực tế
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (3-4 đợt)	công	60-90	Đối với trồng cây con
-	Làm cỏ, xới xáo, tỉa cây (3-4 đợt)	công	100-130	Đối với gieo thẳng
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
2.2.1	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoạch và vận chuyển dược liệu	công	20	
-	Rửa và băm dược liệu:	công		
	+ Thủ công	công	20-30	
	+ Máy	ca máy	1-2	1 ca máy/8 giờ
-	Làm khô dược liệu:	công		
	+ Phơi thủ công	công	10	
	+ Sử dụng máy sấy	công	3	
-	Đóng bao, lưu kho	công	3-4	

17. Cây Cát sâm

Tên thường gọi: Cát sâm

Tên khoa học: *Millettia speciosa* Champ.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/chu kỳ sinh trưởng: cây dài ngày > 2 năm.

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	5	
-	Hoặc Cây giống (cả cây trồng dặm)	cây	15.000	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	15 (3)	
-	N (hoặc Đạm Urê)	kg	82 (178)	
-	P_2O_5 (hoặc Supe lân)	kg	50 (303)	
-	K_2O (hoặc Kali clorua)	kg	54 (90)	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
-	Rơm rạ phủ luống	M^3	120 - 150	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	N (hoặc Đạm Urê)	kg	82 (178)	
-	P_2O_5 (hoặc Supe lân)	kg	50 (303)	
-	K_2O (hoặc Kali clorua)	kg	54 (90)	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu, …)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Xử lý và gieo hạt	công	2	
-	Chăm sóc cây con (2 tháng)	công	20	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	54	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống, cuốc hố	công	54	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	40	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
--	Bón phân (3 đợt/năm)	công/năm	15	
	Tưới nước	công/năm	30	
-	Làm cỏ, xới xáo vun gốc (2 - 3 đợt/năm)	công/năm	60 - 90	
-	Phun thuốc BVTV	công/năm	5	
-	Bảo vệ hằng năm	công/năm	10	
2.3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	*Thu hoạch dược liệu là củ*			
	+ Thủ công	công	50 - 70	
-	Rửa và phân loại, thái dược liệu	công	10	Sử dụng máy rửa, máy thái
-	Phơi, sấy, đóng bao	công	20	

18. Cây Ba kích

Tên thường gọi: Ba kích; Dây ruột gà; Ba kích thiên,..

Tên khoa học: *Morinda officinalis* How

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 4 năm

TT	Hạng mục	ĐVT		Định mức				Ghi chú (*)
			Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**							
1	**Giống**							
-	cây/bầu giống	cây	16.600	16.600				
-	cây/bầu dặm (10%)		1.660	1.660				
2	**Phân bón, thuốc BVTV**							
-	Phân chuồng	tấn	80	20	20	20	20	
-	Hoặc phân hữu cơ vi sinh		20	4	4	4	4	
-	Đạm Urê	kg	1350	150	400	400	400	
-	Lân supe	kg	2650	400	750	750	750	
-	Kali clorua	kg	490	70	140	140	140	
-	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học (Theo thực tế tuỳ đối tượng)	Thực tế						
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**							
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng (bao bì, dây tưới, dầm, cuốc, bạt…)	Thực tế						
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**							
-	Phát dọn thực bì	công	40	40				
-	Đào hố: 30 x 30 x 30 (cm)	công	160	160				
-	Khuân vác, bón phân	công	90	90				
-	Đảo phân, lấp hố	công	40	40				
-	Trồng cây + Dặm	công	35	35				
-	Chăm sóc (làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phun thuốc, bón phân)	công	800	200	200	200	200	
-	công bảo vệ (công/ha/năm)	công	40	10	10	10	10	
-	Thu hoạch	công	200				200	
-	Sơ chế (rửa, phơi/sấy, đóng bao)	công	150				150	
-	Dọn tàn dư cây trồng	công					70	

19. Cây Bảy lá một hoa

Tên thường gọi: Bảy lá một hoa hoặc Thất diệp nhất chi hoa.

Tên khoa học: *Paris vietnamensis* (Takht.) H.Li.

Quy mô: 01 ha

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 3 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Quả giống (Bảy lá một hoa)	kg	4 - 4,5kg	
-	Cây giống (2 năm tuổi)	cây	33.000	
-	Cây giống dự trữ (trồng dặm, ước tính 10%)	cây	3.300	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phân HCVS (hoặc phân chuồng)	tấn	3 (15)	
-	Đạm urê	kg	200	
-	Kali clorua	kg	200	
-	Lân supe	kg	350	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
-	Hàng rào bảo vệ			Theo thực tế
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Phân HCVS (hoặc phân chuồng)	tấn	2 (10)	
-	Đạm urê	kg	100	
-	Kali clorua	kg	100	
-	Lân supe	kg	175	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	10 - 15	
-	Xử lý và gieo hạt	công	2	
-	Chăm sóc Cây giống trong vườn ươm (2 năm)	công	50 - 60	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phát dọn thực bì, xử lý đất	công	20	
-	Lên luống	công	50 - 60	
-	Chở phân và bón lót	công	10 - 15	
-	Tưới nước	công	20 - 30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	90 - 120	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Thuê người bảo vệ vườn	công	130	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	90 - 120	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Thuê người bảo vệ vườn	công	130	
2.3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoạch	công	40 - 50	
-	Rửa, phân loại và thái lát dược liệu	công	10 - 15	Sử dụng máy rửa, máy thái
-	Làm khô dược liệu:			
-	- Thủ công (phơi nắng)	công	20 - 23	
-	- Sử dụng máy sấy	công	5	
-	Đóng bao, lưu kho	công	2	

20. Cây Đan sâm

Tên thường gọi: Đan sâm

Tên khoa học: *Salvia miltiorrhiza* Bunge

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 1 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
1.1	**Giống từ gieo hạt**			
-	Hạt giống	kg	3,5 - 4	
1.2	**Giống từ giâm hom rễ**			
-	Hom rễ	kg	400 - 500	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	20 (4)	
-	N (hoặc Đạm Urê)	kg	200 (434)	
-	P_2O_5 (hoặc Supe lân)	kg	100 (625)	
-	K_2O (hoặc Kali clorua)	kg	80 (134)	
-	Chế phẩm vi sinh Trichoderma sp.	kg	20 - 30	
-	Vôi bột	tấn	1,0	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
-	Rơm rạ phủ luống	m^3	120 - 150	
-	Nilon đóng bầu			Theo thực tế
-	Giá thể đóng bầu			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
1.1	**Giống từ gieo hạt**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5	
-	Xử lý và gieo hạt	công	2	
-	Chăm sóc cây con (2 tháng)	công	20	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1.2	**Giống từ giâm hom rễ**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5	
-	Cắt hom giâm và xử lý hom giâm	công	10 - 15	
-	Chăm sóc cây giâm trong vườn ươm (3 tháng)	công	30	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	54	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống, cuốc hố	công	54	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây (Đối với cây gieo bầu)	công	40	Kể cả trồng dặm
-	Gieo thẳng hạt trên ruộng sản xuất			
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoạch:			
	+ Thủ công	công	100 - 120	
	+ Máy	ca máy	02	1 ca máy/8 giờ
-	Vận chuyển dược liệu			Theo quãng đường thực tế
-	Rửa và phân loại	công	6 - 8	Sử dụng máy rửa
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng)	công	20	
	+ Sử dụng máy sấy	công	4	
-	Đóng bao, lưu kho	công	2	

21. Cây Actiso

Tên thường gọi: Actiso

Tên khoa học: *Cynara scolymus* L.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/chu kỳ sinh trưởng: 10 tháng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Giống (hạt)	kg	3,0 – 3,2	
-	Giống (cây)	cây	66.000- 75.000	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
-	Phân chuồng	tấn	25	
-	Đạm	kg	250	
-	Supe lân	kg	150	
-	Kali clorua	kg	150	
-	Thuốc bảo vệ thực vật			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu, …)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**		**695**	
1	**Làm đất**		**110**	
-	Vệ sinh đồng ruộng	công	50	
-	Cày, phay	công	20	
-	Làm luống	công	40	
2	**Trồng cây**		**55**	
-	Trồng cây	công	55	
3	**Chăm sóc**		**300**	
-	Làm cỏ, xới xáo	công	255	
-	Dặm cây	công	20	
-	Tưới nước	công	15	
-	Phun thuốc BVTV	công	10	
4	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**		**220**	
-	Thu hoạch lá	công	100	
-	Thu hoạch hoa	công	40	
-	Sơ chế đóng gói	công	80	
5	**Vận chuyển**		**10**	
-	Từ khu sản xuất đến kho sơ chế	công	10	

22. Cây Bạch chỉ

Tên thường gọi: Bạch chỉ

Tên khoa học: *Angelica dahurica* (Fisch. ex Hoffm.) Benth. & Hook.f. ex Franch. & Sav.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 1 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	8 - 10	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	20 – 25 (4 – 5)	
-	Phân NPK (15-15-15)	kg	300	
-	Đạm urê	kg	440	
-	Supe lân	kg	630	
-	Kali clorua	kg	170	
-	Chế phẩm vi sinh Trichoderma sp.	kg	20 - 30	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
-	Rơm rạ phủ luống	m^3	120 - 150	
-	Nilon đóng bầu			Theo thực tế
-	Giá thể đóng bầu			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doạ thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5	
-	Xử lý và gieo hạt	công	2	
-	Tưới nước, chăm sóc (2 tháng)	công	20	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	50	
	+ Máy (cày 2 lần)	ca máy	1	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống	công	54	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	50	Kể cả trồng dặm
-	Gieo thẳng hạt trên ruộng sản xuất	công	5	
-	Tỉa cây	công	10 - 20	
-	Tưới nước	công	20 - 30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoạch:			
	+ Thủ công	công	100 - 120	
	+ Máy	ca máy	2	1 ca máy/8 giờ
-	Vận chuyển dược liệu			Theo quãng đường thực tế
-	Rửa và phân loại	công	10	Sử dụng máy rửa
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng)	công	20	
	+ Sử dụng máy sấy	công	4	
-	Đóng bao, lưu kho	công	2	

23. Cây Cà gai leo

Tên thường gọi: Cà gai leo

Tên khoa học: *Solanum procumbens* Luor. (*Solanum hainanense* Hane)

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 5,5 - 6 tháng/lứa cắt; trồng lại sau 3 – 4 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức				Ghi chú
			Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	
I	**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**						
1	**Giống**						
-	Cây giống	cây	50.000	50.000	-	-	
2	**Phân bón**						
-	Phân chuồng (hoặc phân HCVS)	tấn	60 (12)	20 (4)	20 (4)	20 (4)	
-	N	kg	1305	435	435	435	
-	P2O5	kg	2811	937	937	937	
-	K2O	kg	1407	469	469	469	
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**						
-	Thuốc bảo vệ thực vật						Theo thực tế
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng (bao bì, dây tưới, dầm, cuốc, bạt…)						Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**						
1	**Cày bừa**	**công**	**40**	**40**			
-	Lên luống, bón phân, cuốc hốc	công	40	40			
-	Trồng cây	công	60	60			
-	Chăm sóc						
-	Tưới nước	công	180	60	60	60	
-	Phun thuốc BVTV	công	180	60	60	60	
-	Bón phân	công	480	160	160	160	
-	Làm cỏ	công	500		250	250	
2	**Thu hoạch**		**480**	**160**	**160**	**160**	
-	Đợt 1	công	240	80	80	80	
-	Đợt 2	công	240	80	80	80	
3	**Vận chuyển**		**240**	**80**	**80**	**80**	
-	Đợt 1	công	120	40	40	40	
-	Đợt 2	công	120	40	40	40	
4	**Sơ chế, đóng gói**		**480**	**160**	**160**	**160**	
-	Đợt 1	công	240	80	80	80	
-	Đợt 2	công	240	80	80	80	

24. Cây Bạch hoa xà thiệt thảo

Tên thường gọi: Bạch hoa xà thiệt thảo

Tên khoa học: *Hedyotis diffusa* Willd

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: < 1 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**	**cây**		
-	Cây giống trồng mới	cây	250.000 – 280.000	
-	Cây giống trồng dặm (10%)		25000	
2	**Phân bón**			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	20 (4)	
-	Phân Urê	kg	217	
-	Phân supe lân	kg	625	
-	Phân kali clorua	kg	125	
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Thuốc bảo vệ thực vật			Theo thực tế
-	Vôi bột	kg	60	
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng (bao bì, dây tưới, dầm, cuốc, bạt…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
-	Phát dọn thực bì (vệ sinh đồng ruộng)	công	10	
-	Làm đất trồng cây	công	18	
-	Lên luống	công	54	
-	Trồng cây	công	40	
-	Trồng dặm	công	10	
-	Chăm sóc (phát, nhổ cỏ; xới xáo, vun gốc; phun thuốc, bón phân...)	công	170	
-	Thu hoạch	công	120	
-	Sơ chế (rửa, phơi/sấy, đóng bao)	công	81	

25. Cây Bán chi liên

Tên thường gọi: Bán chi liên
Tên khoa học: *Scutellaria barbata D. Don*
Quy mô: 01 ha.
Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 2 năm (Thu hái dược liệu 5 - 6 đợt/năm)

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	3 - 4	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Phân bón trong vườn ươm**			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	0,5 - 1,0 (0,1 - 0,2)	
-	Supe lân	kg	20 - 30	
2.2	**Phân bón trên ruộng trồng năm thứ nhất**			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	15 (3)	
-	N (hoặc Đạm Urê)	kg	240 (520)	
-	P_2O_5 (hoặc Supe lân)	kg	120 (750)	
-	K_2O (hoặc Kali Clorua)	kg	90 (150)	
2.3	**Phân trên ruộng trồng từ năm thứ 2**			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	15 (3)	
-	N (hoặc Đạm Urê)	kg	240 (520)	
-	P_2O_5 (hoặc Supe lân)	kg	120 (750)	
-	K_2O (hoặc Kali clorua)	kg	90 (150)	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5	
-	Xử lý và gieo hạt	công	2	
-	Chăm sóc cây con (2 tháng)	công	20	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	54	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống	công	50	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	40	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	160 -200	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
2.1.1	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu (4 - 5 đợt)**			
-	Thu hái và vận chuyển dược liệu (30 công/đợt)	công	120 -150	
-	Rửa và cắt ngắn dược liệu (5 công/đợt)	công	20 - 25	Sử dụng máy rửa, máy cắt
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng) (5 công/đợt)	công	40 - 50	
	+ Sử dụng máy sấy (3 công/đợt)	công	12 - 15	
-	Đóng bao, lưu kho (2 công/đợt)	công	8 - 10	
2.2	**Năm thứ 2**			
-	Làm cỏ, xới xáo (5 - 6 đợt)	công	200 -240	
-	Bón phân, tưới nước	công	10	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
-	Bảo vệ hằng năm	công	10	
2.2.1	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu (6 đợt)**			
-	Thu hái và vận chuyển dược liệu (30 công/đợt)	công	180	
-	Rửa, loại tạp và cắt ngắn dược liệu (5 công/đợt)	công	30	Sử dụng máy rửa, máy cắt
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng) (10 công/đợt)	công	60	
	+ Sử dụng máy sấy (3 công/đợt)	công	18	
-	Đóng bao, lưu kho (2 công/đợt)	công	12	

26. Cây Bồ công anh

Tên thường gọi: Bồ công anh

Tên khoa học: *Lactuca indica* L.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 6 tháng, 40 – 45 ngày thu hoạch 1 lứa.

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống (tỷ lệ mọc > 90%)	kg	2,7 – 3,2	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Phân bón trong vườn ươm**			
-	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	0,2	
2.2	**Phân bón trên ruộng trồng**			
-	Phân chuồng hoai mục (hoặc Phân hữu cơ vi sinh)	tấn	8 - 10 (1,5 - 2,0)	
-	Phân đạm ure	kg	457	
-	Phân lân supe	kg	938	
-	Phân kali clorua	kg	167	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Nilon phủ luống	cuộn	25	
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5	
-	Xử lý và gieo hạt	công	2	
-	Chăm sóc cây con (2 tháng)	công	20	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	30	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống	công	40	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	30	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	30	
-	Làm cỏ gốc, bón phân (4 – 5 đợt)	công	50	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu (3 đợt)**			
-	Thu hoạch và vận chuyển dược liệu (20 công/đợt)	công	60	
-	Rửa và băm/cắt dược liệu (6 công/đợt)	công	18	
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng) (6 công/đợt)	công	18	
	+ Sử dụng máy sấy (3 công/đợt)	công	9	
-	Đóng bao, lưu kho (2 công/đợt)	công	6	

27. Cây Hoàng tinh hoa trắng

Tên thường gọi: Hoàng tinh hoa trắng

Tên khoa học: *Disporopsis longifolia* Craib - Convallariaceae.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/chu kỳ sinh trưởng: > 3 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Cây giống	cây	160.000	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	25 – 30 (4,5 – 5)	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	500 - 700	
-	Vôi bột	kg	1.000	
-	Phân NPK (15-15-15)	kg	350 - 400	
-	Đạm urê	kg	100	
-	Supe lân	kg	200	
-	Kali clorua	kg	50	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn/năm	25 – 30 (4,5 – 5)	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	500 - 700	
-	Phân NPK (15-15-15)	kg/năm	350 - 400	
-	Đạm urê	kg/năm	100	
-	Supe lân	kg/năm	200	
-	Kali clorua	kg/năm	50	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5 - 10	
-	Cắt hom giâm và xử lý hom giâm	công	10 - 20	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Chăm sóc Cây giống trong vườn ươm (2 tháng)	công	20 - 30	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Lên luống, cuốc hố	công	54	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	40	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Bón phân (2 đợt/năm)	công/năm	10	
-	Tưới nước	công/năm	20	
-	Làm cỏ, xới xáo vun gốc (2 - 3 đợt/năm)	công/năm	60 - 90	
-	Phun thuốc BVTV	công/năm	5	
-	Bảo vệ hằng năm	công/năm	10	
2.3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoạch thủ công	công	130 - 150	
-	Rửa và phân loại, thái lát dược liệu	công	30	Sử dụng máy rửa, máy thái
-	Phơi, sấy, đóng bao	công	30	

28. Cây Địa liền

Tên thường gọi: Địa liền

Tên khoa học: *Kaempferia galanga* L.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/chu kỳ sinh trưởng: 10 tháng

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hom củ	kg	1.800	
2	**Phân bón**			
-	Dùng cho hom củ			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc Phân hữu cơ vi sinh)	tấn	15 (3)	
-	NPK đầu trâu có tỉ lệ 13:13:13	kg	1385	
3	**Vôi bột**	**kg**	**700**	
4	**Thuốc bảo vệ thực vật**			
-	Chế phẩm nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	kg	5	
-	Thuốc BVTV khác			Theo thực tế
5	**Vật tư khác**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, xọt đựng, máy xịt rửa áp lực cao, bao đựng dược liệu, …)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Làm đất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	50	
-	Làm đất thủ công	công	54	
-	Làm đất bằng máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống, cuốc hố	công	50	
-	Rải vôi bột, bón lót	công	20	
2	**Trồng cây**			
-	Vận chuyển giống và trồng	công	120	
-	Tưới nước	công	30	
3	**Chăm sóc**			
-	Dặm cây, tỉa mầm, làm cỏ, vun luống, bón phân, tưới nước và phòng trừ sâu bệnh hại trong 10 tháng (30 công/tháng)	công	300	
4	**Thu hoạch**			
-	Thu hoạch thủ công	công	100-120	
-	Thu hoạch bằng máy	ca máy	02	1 ca máy/8 giờ
5	**Sơ chế, đóng gói**			
-	Rửa và phân loại củ	công	30	
-	Đóng gói	công	30	

29. Cây Sâm bố chính

Tên thường gọi: Sâm bố chính

Tên khoa học: *Abelmoschus sagittifolius* (Kurz) Merr.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 8 tháng

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	10-12	
2	**Phân bón**			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	20 (4)	
-	Đạm urê	kg	543	
-	Supe lân	kg	1250	
-	Kali clorua	kg	250	
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Thuốc bảo vệ thực vật			Thực tê
-	Vôi bột	kg	500	
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng (bao bì, dây tưới, dầm, cuốc, bạt…)			Thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
-	Vệ sinh đồng ruộng	công	18	
-	Làm đất	công	54	
-	Lên luống	công	81	
-	Gieo hạt	công	27	
-	Nhổ tỉa	công	81	
-	Chăm sóc làm cỏ	công	912	
-	Phun thuốc BVTV	công	27	
-	Thu hoạch	công	81	
-	Sơ chế (rửa, phơi/sấy, đóng bao)	công	81	

30. Cây Cốt khí củ

Tên thường gọi: Cốt khí củ

Tên khoa học: *Polygonum cuspidatum* Sieb Et Zucc.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/Chu kỳ sinh trưởng: 12-18 tháng

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hom giống	tấn tươi	4,5-5,5	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	20-25 (4-5)	
-	Đạm urê	kg	110	
-	Supe lân	kg	750	
-	Kali clorua	kg	85	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
-	Cắt hom giống, xử lý hom giống	công	30-40	
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	54	
	+ Máy	ca máy	1	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống, đánh rạch	công	54	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển hom giống và trồng	công	40	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo, vun luống	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
-	Thu hoạch, sơ chế dược liệu			
	+ Thu hoạch dược liệu	công	120-150	
	+ Sơ chế, làm sạch dược liệu	công	40	
	+ Phơi, sấy, đóng bao	công	40	

31. Cây Xuyên tâm liên

Tên thường gọi: Xuyên tâm liên

Tên khoa học: *Andrographis paniculata* (Burm.f.) Nees

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 4 – 5 tháng

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống (tỷ lệ mọc > 70%)	kg	3 - 4	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Phân bón trong vườn ươm**			
-	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	0,2	
2.2	**Phân bón trên ruộng trồng**			
-	Phân chuồng hoai mục (hoặc Phân hữu cơ vi sinh)	tấn	25 (5)	
-	Phân đạm ure	kg	380	
-	Phân lân supe	kg	438	
-	Phân kali clorua	kg	200	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Nilon phủ luống	cuộn	25	
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5	
-	Xử lý và gieo hạt	công	2	
-	Chăm sóc cây con (2 tháng)	công	20	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	30	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống	công	40	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	30	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	40	
-	Làm cỏ gốc, bón phân	công	50	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoạch và vận chuyển dược liệu	công	60	
-	Rửa và băm/cắt dược liệu	công	20	Sử dụng máy
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng)	công	20	
	+ Sử dụng máy sấy	công	10	
-	Đóng bao, lưu kho	công	6	

32. Cây Cúc hoa vàng

Tên thường gọi: Cúc hoa vàng

Tên khoa học: *Chrysanthemum indicum* L.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 1,5 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Cây giống (Khóm gồm 15 nhánh)	Khóm	500-600	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Trong vườn ươm/ vườn giống**			
-	Kali clorua	kg	56	
2.2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	20 (4)	
-	N	kg	135-175	
-	P_2O_5	kg	100-120	
-	K_2O	kg	90-100	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, ,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
1.1	**Nhân giống bằng phương pháp tách mầm**			
-	Cắt cành (3 lần)	công	15	
-	Chăm sóc Cây giống (6 tháng)	công	90	
1.2	**Nhân giống bằng hom thân**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5-10	
-	Cắt hom giâm và xử lý hom giâm	công	20	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Chăm sóc cây giâm trog vườn ươm (3 tháng)	công	30-40	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	54	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống, cuốc hố	công	54	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	40	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (8 tháng, 4 - 5 đợt)	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoa thủ công	công	160	
-	Phơi/sấy, đóng bao	công	40	

33. Cây Hương nhu trắng

Tên thường gọi: Hương nhu trắng

Tên khoa học: *Ocimum gratissimum* L.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 3-4 năm

TT	Nội dung	Đơn vị đo	Tổng	Định mức			Ghi chú
				Năm 1	Năm 2	Năm 3	
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**						
1	**Giống**	cây	28.600	28.600			
2	**Phân bón**						
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	60 (15)	20 (5)	20 (5)	20 (5)	
-	Đạm urê	kg	1.908	448	730	730	
-	Supe lân	kg	4000	1000	1500	1500	
-	Kali clorua	kg	534	134	200	200	
-	Phân vi lượng						
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**						
-	Thuốc bảo vệ thực vật						Thực tế
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng (bao bì, dây tưới, dầm, cuốc, bạt…)						Thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**						
-	Chuẩn bị giống trồng	công	150				
-	Vệ sinh đồng ruộng	công	40	40			
-	Cày bừa đất	công	85	85			
-	Xử lý đất	công	5	5			
-	Lên luống	công	60	60			
-	Trồng cây	công	40	40			
-	Trồng dặm	công	10	10			
-	Tưới, tiêu nước	công	160	80	40	40	
-	Làm cỏ (3c/500m^2*6 tháng)	công	1080	360	360	360	
-	Bón phân, vun gốc	công	720	240	240	240	
-	Phòng trừ sâu bệnh hại	công	120	40	40	40	
-	Thu hoạch (năm đầu 2 lứa cắt/năm; từ năm thứ 2 thu 3 lứa cắt/năm)	công	480	120	180	180	
-	Vận chuyển	công	160	40	60	60	
-	Thái, Phơi dược liệu	công	160	40	60	40	
-	Đóng gói	công	160	40	60	40	

34. Cây Hương nhu tía

Tên thường gọi: Hương nhu tía

Tên khoa học: *Ocimum tenuiflorum* L.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 1 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	3-3,5	
-	Hoặc Cây giống	cây	50.000 - 62.500	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân trùn quế)	tấn	10 – 15 (3 – 4)	
-	Phân hữu cơ vi sinh	tấn	3-4	
-	Vôi bột	kg	3.000- 4.000	
-	Đạm urê	kg	130- 200	
-	Supe lân	kg	150-400	
-	Kali clorua	kg	130- 150	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm (gieo hạt)**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5 - 10	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Gieo hạt	công	10 - 15	
-	Chăm sóc Cây giống trong vườn ươm (2 tháng)	công	20 - 30	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	18	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	54	
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống	công	81	
-	Chở phân và bón lót	công	15	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	54	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	81	
-	Bón phân thúc (3 đợt)	công	81	
-	Chăm sóc làm cỏ, xới xáo (4 đợt gồm cả xới váng)	công	432	
-	Phun thuốc BVTV	công	27	
-	Bảo vệ	công	10	
3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	*Thu hoạch*			
	+ Thủ công	công	81	
	+ Máy	ca máy	02	1 ca máy/8 giờ
-	*Sơ chế liệu*			
	+ Băm dược liệu (sử dụng máy)	công	30	Sử dụng máy cắt
	+ Thủ công băm phơi	công	81	
-	Phơi, sấy, đóng bao	công	81	

35. Cây Huyền sâm

Tên thường gọi: Huyền sâm

Tên khoa học: *Scrophularia ningpoensis* Hemsl.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 01 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Cây giống	cây	250.000	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	20 -25 (4 - 5)	
-	N		90 - 120	
-	P_2O_5	kg	35 - 45	
-	K_2O	kg	100 - 110	
-	Thuốc bảo vệ thực vật			Theo thực tế
-	Chế phẩm vi sinh Trichoderma sp.	kg	20 - 30	
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Ngoài ruộng sản xuất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Làm đất:			
	+ Thủ công	công	50	
	+ Máy (cày 2 lần)	ca máy	1	1 ca máy/8 giờ

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Lên luống	công	50	
-	Chở phân và bón lót	công	20	
-	Vận chuyển hạt giống và gieo	công	20	Kể cả trồng dặm
-	Tỉa cây	công	10 - 20	
-	Tưới nước	công	20 - 30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
2	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoạch:			
	+ Thủ công	công	80 - 100	
	+ Máy	ca máy	2	1 ca máy/8 giờ
-	Vận chuyển dược liệu			Theo quãng đường thực tế
-	Rửa và phân loại	công	20	Sử dụng máy rửa
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng)	công	25	
	+ Sử dụng máy sấy	công	4	
-	Đóng bao, lưu kho	công	2	

36. Cây Tam thất hoang

Tên thường gọi: Tam thất hoang

Tên khoa học: *Panax stipuleanatus* H.T.Tsai & K.M.Feng.

Quy mô: 01 ha (trồng thuần)

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 6 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	7 - 8	
-	Đầu mầm	Đầu mầm	83.000 – 90.000	Hoặc 400 - 500 kg đầu mầm
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Mùn núi	tấn	10	
-	Supe lân	kg	250	
-	Kali clorua	kg	135	
-	Thuốc BVTV	-	-	Theo thực tế
2.2	**Từ năm thứ 2**			
-	Mùn núi	tấn/năm	4	
-	Thuốc BVTV	-	-	Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)	-	-	Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5 - 10	
-	Hạt giống và gieo Hoặc xử lý đầu mầm và giâm	công	10 - 20	
-	Chăm sóc Cây giống trong vườn ươm - Nhân giống từ hạt (24 tháng xuất vườn) - Nhân giống từ đầu mầm (12 tháng xuất vườn)	công	 200 - 240 100 - 120	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phát dọn thực bì	công	20	
-	Làm đất bằng máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống, cuốc hố	công	70	
-	Vận chuyển mùn núi	tấn x km	5	
-	Vận chuyển Cây giống	tấn x km	0,5	
-	Trồng cây	công	50	Kể cả trồng dặm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Bón phân thúc (2 đợt/năm)	công	20	
-	Làm cỏ (4-5 đợt/năm)	công	120 - 150	
-	Phát dọn dây lèo, cây bụi	công	10	
-	Phun thuốc BVTV	công	10	
-	Bảo vệ	công	10	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Vận chuyển mùn núi, phân bón	tấn x Km	4	
-	Bón phân và mùn núi	công/năm	30	
-	Phát dọn dây lèo, cây bụi	công/năm	10	
-	Làm cỏ (3-4 đợt/năm)	công/năm	90 - 120	
-	Phun thuốc BVTV	công/năm	6	
-	Bảo vệ hằng năm	công/năm	10	
2.3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hoạch (thủ công)	công	50 - 60	
-	Vận chuyển dược liệu	tấn x km	0,75	
-	Rửa và phân loại dược liệu	công	10	Sử dụng máy rửa
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng)	công	20	
	+ Sử dụng máy sấy	công	4	
-	Đóng bao, lưu kho	công	2	

37. Cây Ngũ gia bì hương

Tên thường gọi: Ngũ gia bì hương

Tên khoa học: *Acanthopanax gracylistylus* W. W. Smith

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 3 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hom giống	kg	400 - 500	
-	Hoặc Cây giống	cây	10.000 - 40.000	MĐKC trồng tùy theo địa hình
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	20 (2)	
-	Phân NPK (12-5-10)	kg	1.000	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
2.2	**Từ năm thứ 2**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn/năm	10 (2)	
-	Phân NPK (12-5-10)	kg/năm	500 - 1000	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
2.3	**Từ năm thứ 3**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn/năm	10 (2)	
-	Phân NPK (12-5-10)	kg/năm	1000	
-	Thuốc BVTV			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5 - 10	
-	Cắt hom giâm và xử lý hom giâm	công	10 - 20	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Chăm sóc Cây giống trong vườn ươm (2 tháng – 2,5 tháng)	công	10 - 25	
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	23	
-	Làm đất:			
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
	+ Thủ công	công	30	
-	Lên luống, cuốc hố	công	54	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	40	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Bón phân (2 đợt/năm)	công	10	
-	Tưới nước	công	20	
-	Làm cỏ, xới xáo vun gốc (2 - 3 đợt/năm)	công	60 - 90	
-	Phun thuốc BVTV	công	10	
-	Bảo vệ hằng năm	công	10	
3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hái và vận chuyển dược liệu	công	40	
-	Rửa và cắt ngắn dược liệu	công	8 - 10	Sử dụng máy rửa, máy cắt
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng)	công	20	
	+ Sử dụng máy sấy	công	4	
-	Đóng bao, lưu kho	công	2	

38. Cây Ngũ gia bì gai

Tên thường gọi: Ngũ gia bì gai

Tên khoa học: *Acanthopanax trifoliatus* (L.) Voss

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 2 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	0,8 – 1,0	
-	Hom giống	kg	400 - 500	
-	Hoặc Cây giống	cây	10.000 - 40.000	MĐKC trồng tùy theo địa hình
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	10 (2)	
-	Phân NPK (12-5-10)	kg	1.000	
-	Thuốc BVTV	-	-	Theo thực tế
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn/năm	10 (2)	
-	Phân NPK (12-5-10)	kg/năm	500 - 1000	
-	Thuốc BVTV	-	-	Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)	-	-	Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	5 - 10	
-	Cắt hom giâm và xử lý hom giâm (hoặc xử lý hạt và gieo hạt)	công	10 - 20	
-	Chăm sóc Cây giống trong vườn ươm (2 tháng - 2,5 tháng)	công	20 - 25	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
2.1	**Năm thứ nhất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	23	
-	Làm đất:			
	+ Máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
	+ Thủ công	công	30	
-	Lên luống, cuốc hố	công	54	
-	Chở phân và bón lót	công	10	
-	Vận chuyển Cây giống và trồng cây	công	40	Kể cả trồng dặm
-	Tưới nước	công	30	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 - 5 đợt)	công	120 - 150	
-	Phun thuốc BVTV	công	5	
-	Bảo vệ	công	10	
2.2	**Từ năm thứ 2 trở đi**			
-	Bón phân (2 đợt/năm)	công/năm	10	
-	Tưới nước	công/năm	20	
-	Làm cỏ, xới xáo vun gốc (2 - 3 đợt/năm)	công/năm	60 - 90	
-	Phun thuốc BVTV	công/năm	10	
-	Bảo vệ hằng năm	công/năm	10	
3	**Thu hoạch, sơ chế dược liệu**			
-	Thu hái và vận chuyển dược liệu	công	40	
-	Rửa và cắt ngắn dược liệu	công	8 - 10	Sử dụng máy rửa, máy cắt
-	Làm khô dược liệu:			
	+ Thủ công (phơi nắng)	công	20	
	+ Sử dụng máy sấy	công	4	
-	Đóng bao, lưu kho	công	2	

39. Cây Nhân trần

Tên thường gọi: Nhân trần

Tên khoa học: *Adenosma glutinosum* (L.) Druce.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 1 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hạt giống	kg	1,3-1,5	
-	Cây giống	Cây	330.000	
2	**Phân bón, thuốc BVTV**			
-	Phân chuồng (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	15 (3)	
-	Đạm Ure	kg	315	
-	Lân supe	kg	550	
-	Kali clorua	kg	242	
-	Thuốc bảo vệ thực vật			Theo thực tế
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Trong vườn ươm**			
1.1	**Giống từ gieo hạt**			
-	Chuẩn bị vườn ươm	công	4	
-	Xử lý và gieo hạt	công	2	
-	Chăm sóc cây con (2 tháng)	công	20	
1.2	**Ngoài ruộng sản xuất**			
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	10	
-	Rải phân bón lót	công	50	
-	Cày, phay	công	54	
-	Làm luống	công	54	
-	Nhổ Cây giống và trồng cây	công	30	
-	Tưới nước	công	20	
-	Làm cỏ, xới xáo (4 tháng)	công	270	
-	Bón phân thúc	công	10	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	15	
-	Thu hoạch dược liệu	công	54	
-	Băm, phơi dược liệu, đóng bao	công	30	

40. Cây Địa hoàng

Tên thường gọi: Địa hoàng

Tên khoa học: *Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: 6 tháng

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**			
1	**Giống**			
-	Hom củ	kg	800- 850	
-	Cây giống nuôi cấy mô	cây	333.000	
2	**Phân bón**			
2.1	**Dùng cho hom củ**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc Phân hữu cơ vi sinh)	tấn	35-50 (7- 10)	
-	Đạm urê	kg	390	
-	Supe lân	kg	600	
-	Kali clorua	kg	200	
2.2	**Dùng cho Cây giống nuôi cấy mô**			
-	Phân chuồng hoai mục (Hoặc Phân hữu cơ vi sinh)	tấn	25 (5)	
-	Đạm urê	kg	350	
-	Supe lân	kg	700	
-	Kali clorua	kg	270	
3	**Vôi bột**	**kg**	**350**	
4	**Thuốc bảo vệ thực vật**			
-	Chế phẩm nấm đối kháng *Trichoderma* sp.	kg	5	
-	Thuốc BVTV khác			Theo thực tế
5	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**			
-	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng (cuốc, xẻng, dầm, liềm, doa thùng tưới, dây tưới, bình phun thuốc, bạt phơi, xọt đựng, máy xịt rửa áp lực cao, bao đựng dược liệu,…)			Theo thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**			
1	**Làm đất**			

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Vệ sinh đồng ruộng, xử lý đất	công	50	
-	Làm đất thủ công	công	54	
-	Làm đất bằng máy	ca máy	01	1 ca máy/8 giờ
-	Lên luống, cuốc hố	công	50	
-	Rải vôi bột, bón lót	công	20	
2	**Trồng cây**			
-	Vận chuyển giống và trồng	công	50	
-	Tưới nước	công	10	
3	**Chăm sóc**			
-	Dặm cây, tỉa mầm, làm cỏ, vun luống, bón phân, tưới nước và phòng trừ sâu bệnh hại trong 6 tháng (30 công/tháng)	công	180	
4	**Thu hoạch**			
-	Thu hoạch thủ công	công	100-120	
-	Thu hoạch bằng máy	ca máy	02	1 ca máy/8 giờ
5	**Sơ chế, đóng gói**			
-	Rửa và phân loại củ	công	30	
-	Phơi, sấy củ (làm sinh địa)	công	30	
-	Nấu sinh địa (làm thục địa)	công	30	
-	Đóng gói	công	30	

41. Cây Trà hoa vàng

Tên thường gọi: Trà hoa vàng

Tên khoa học: *Camellia chrysantha* (Hu) Tuyama

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 2 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức				Ghi chú
			Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**						
1	**Giống**						
-	Cây giống	cây	1100	1100			
-	Cây giống trồng dặm	cây	110	110			
2	**Phân bón**						
-	Phân hữu cơ vi sinh	tấn		1,5	2	2	Các năm tiếp theo tương tự như năm 2, năm 3
-	Đạm urê	kg		174	326	326	
-	Supe lân	kg		500	937	937	
-	Kali clorua	kg		150	300	300	
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**						
-	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	Thực tế					
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**						
-	Phát dọn thực bì lần 1	m^2/công		445	755	809	
-	Phát dọn thực bì lần 2	m^2/công		755	1009	859	
-	Phát dọn thực bì lần 3	m^2/công		1009	1009		
-	Làm đất cơ giới	ha/ca máy		0,48			
-	Đào hố (30x30x30)	hố/công		125			

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức				Ghi chú
			Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	
-	Vận chuyển phân bón (0,7 kg/hố)	cây		165			
-	Vận chuyển phân bón (<0,5 kg/hố)	cây			193	193	
-	Đảo phân lấp hố	hố/công		289			
-	Chuyển cây con và trồng	cây		235			
-	Xới chăm sóc lần 1 (60-80cm)	cây/công		182	182	182	
-	Xới chăm sóc lần 2 (80-100cm)	cây/công		101	101	101	
-	Bảo vệ	công/ha		8,74	8,74	8,74	
-	Chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	công/ha		2,67	2,33	1,67	
-	Thu hoạch	công/ha/ năm				79	

42. Cây Hồi lấy lá

Tên thường gọi: Hồi lấy lá

Tên khoa học: *Illicium verum* Hook.f.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 3 năm

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	**Định mức giống, vật tư**			
1	**Cây giống**			Áp dụng trong trồng Hồi trưng cất tinh dầu từ lá
-	Cây giống trồng mới	Cây	5.000	
-	Cây giống trồng dặm	Cây	500	
2	**Phân NPK**			
-	Trồng mới (năm thứ nhất)	Kg	500	
-	Chăm sóc năm 2	Kg	500	
-	Chăm sóc năm 3	Kg	500	
II	**Định mức lao động**	Công	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

43. Cây Mạch môn

Tên thường gọi: Mạch môn

Tên khoa học: *Ophiopogon japonicus* (L.f.) Ker. Gawl.

Quy mô: 01 ha.

Thời gian sinh trưởng/ Chu kỳ sinh trưởng: > 3 năm

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức				Ghi chú
			Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	
I	**ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU**						
1	**Gống**	Cây	111.000	111.000			Cây con có bầu
2	**Phân bón**						
-	Phân chuồng hoai mục (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	tấn	60 (12)	20 (4)	20 (4)	20 (4)	
-	Đạm urê	kg	261	87	87	87	
-	Supe lân	kg	2.250	750	750	750	
-	Kali clorua	kg	501	167	167	167	
3	**Vật tư khác phục vụ sản xuất**						
-	Thuốc bảo vệ thực vật						Thực tế
-	Vật tư rẻ tiền mau hỏng (bao bì, dây tưới, dầm, cuốc, bạt…)						Thực tế
II	**ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**						
-	Chuẩn bị giống trồng	công	150	150			
-	Vệ sinh đồng ruộng	công	40	40			
-	Cày bừa đất	công	85	85			
-	Xử lý đất	công	5	5			
-	Lên luống	công	90	90			
-	Trồng cây	công	60	60			
-	Trồng dặm	công	10	10			
-	Tưới, tiêu nước	công	80	40	20	20	
-	Làm cỏ	công	520	200	160	160	
-	Bón phân, vun gốc	công	150	50	50	50	
-	Phòng trừ sâu bệnh hại	công	20	10	10	10	
-	Thu hoạch	công	140			140	
-	Cắt củ, rửa dược liệu	công	100			100	
-	Phơi dược liệu	công	30			30	
-	Sơ chế, đóng gói	công	80			80	
-	Vận chuyển	công	20			20	